

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	07 - 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 – 10
Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha - mã số thuế 0102116349 được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015116 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2006 và sửa đổi lần 7 vào ngày 29 tháng 12 năm 2023 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện tại số 0102116349; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 44/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006. Trong quá trình hoạt động Công ty có 14 lần thay đổi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh. Lần thay đổi gần nhất là Giấy phép điều chỉnh "Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán" số 102/GPĐC – UBCK.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1, 1A, 2 số 389 Đê La Thành, phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Vũ Thị Thu Thủy	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 18/07/2025
Bà Lưu Hồng Huệ	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 18/07/2025
Ông Nguyễn Anh Trung	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT độc lập	Miễn nhiệm ngày 18/04/2025
Bà Nhữ Thị Kim Chung	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 18/04/2025
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 18/07/2025
Ông Lê Văn Cường	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 18/07/2025

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Lưu Hồng Huệ	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm từ ngày 18/07/2025
Ông Hà Thái Sơn	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm từ ngày 18/04/2025
Ông Nguyễn Như Nam	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm từ ngày 18/04/2025 Miễn nhiệm từ ngày 18/07/2025
Bà Đào Thị Thanh Huyền	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hương Trà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2025

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Anh Trung	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật Công ty

Ông Nguyễn Anh Trung – Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính bán niên cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và Thông tư 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Anh Trung

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Số: 2805/2025/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410- Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Ngọc Khánh
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505-2024-283-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		582.185.624.711	582.810.142.361
I.	Tài sản tài chính	110		580.862.199.388	582.254.797.246
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	185.193.010.606	13.315.881.839
1.1	Tiền	111.1		14.193.010.606	13.315.881.839
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2		171.000.000.000	-
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.3	237.665.125.061	178.748.272.370
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.5	84.000.000.000	301.183.698.629
4.	Các khoản cho vay	114	5.6	70.019.484.389	83.963.731.402
5.	Các khoản phải thu	117	5.7	3.525.559.732	5.007.045.806
5.1	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		3.525.559.732	5.007.045.806
6.	Trả trước cho người bán	118	5.8	379.731.300	-
7.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	5.9	284.700.000	241.500.000
8.	Các khoản phải thu khác	122	5.10	336.143.439	336.222.339
9.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	5.11	(541.555.139)	(541.555.139)
II.	Tài sản ngắn hạn khác	130		1.323.425.323	555.345.115
1.	Tạm ứng	131		30.000.000	67.523.920
2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5.12	1.152.645.132	345.369.878
3.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	5.13	-	23.000.000
4.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		140.780.191	119.451.317
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.940.127.910	6.455.956.084
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II.	Tài sản cố định	220		458.954.731	847.759.645
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.14	181.299.165	414.886.107
	- Nguyên giá	222		4.532.458.732	4.532.458.732
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(4.351.159.567)	(4.117.572.625)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	5.15	277.655.566	432.873.538
	- Nguyên giá	228		3.037.391.700	3.037.391.700
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(2.759.736.134)	(2.604.518.162)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
IV.	Tài sản dài hạn khác	250		6.481.173.179	5.608.196.439
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	5.13	1.054.758.248	519.533.500
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	5.12	704.788.243	1.027.711.273
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		327.449.110	119.828.649
4.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	5.16	4.394.177.578	3.941.123.017
III.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		589.125.752.621	589.266.098.445

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		46.536.490.252	49.189.597.011
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		46.536.490.252	49.189.597.011
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	5.17	42.700.000.000	43.550.000.000
1.1.	Vay ngắn hạn	312		42.700.000.000	43.550.000.000
2.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.18	159.057.230	108.192.487
3.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	5.19	297.569.452	35.817.898
4.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	5.20	476.750.000	544.250.000
5.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.21	1.239.450.068	2.372.777.246
6.	Phải trả người lao động	323		1.322.925.112	2.312.881.638
7.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	5.22	179.108.460	135.129.736
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	5.23	136.637.806	105.555.882
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		24.992.124	24.992.124
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		542.589.262.369	540.076.501.434
I.	Vốn chủ sở hữu	410	5.24	542.589.262.369	540.076.501.434
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		529.354.450.000	529.354.450.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		527.574.600.000	527.574.600.000
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		1.779.850.000	1.779.850.000
2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		382.686.493	382.686.493
3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		426.206.694	426.206.694
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		12.425.919.182	9.913.158.247
4.1.	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		14.192.345.011	11.433.087.228
4.2.	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	417.2		(1.766.425.829)	(1.519.928.981)
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		589.125.752.621	589.266.098.445

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Mã số	TM		
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006	5.26	52.757.460	52.757.460
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	5.27	50.000.000.000	50.826.000.000
3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	5.28	189.500.000.000	129.344.330.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	5.29	817.533.950.000	783.336.110.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		727.624.000.000	727.066.940.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		2.251.000.000	2.281.000.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		84.967.510.000	48.967.510.000
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		2.691.440.000	5.020.660.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	5.30	1.276.210.000	1.276.210.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1.276.210.000	1.276.210.000
2. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		3.021.010.000	2.967.810.000
3. Tiền gửi của khách hàng	027	5.31	46.404.355.825	40.279.864.315
3.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		46.404.355.825	40.279.864.315
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	5.32	46.404.355.825	40.279.864.315
4.1 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		46.270.145.140	40.145.653.630
4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		134.210.685	134.210.685

Người lập biểu
Đỗ Thu Hà

Kế toán trưởng
Lê Thị Quý



Tổng Giám đốc
Nguyễn Anh Trung

Hà Nội, Ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		9.740.976.600	7.879.544.200
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	6.1	4.251.886.600	250.000.000
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	6.2	5.489.090.000	7.629.544.200
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.3	4.468.785.013	7.463.753.015
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.3	6.500.216.697	4.212.963.835
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	6.4	4.616.912.458	4.110.811.595
1.6 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	6.4	158.786.062	220.438.091
1.7 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	6.4	866.500.000	506.409.091
1.8 Thu nhập hoạt động khác	11	6.4	142.594.124	178.043.673
Cộng doanh thu hoạt động	20		26.494.770.954	24.571.963.500
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		6.255.013.697	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	6.1	295.420.000	-
a. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	6.2	5.943.207.309	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		16.386.388	-
2.2 Chi phí môi giới chứng khoán	27	6.5	7.440.136.811	6.316.988.720
2.3 Chi phí lưu ký chứng khoán	30	6.6	176.678.893	157.823.214
2.4 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	6.7	2.020.397.836	1.849.284.023
Cộng chi phí hoạt động	40		15.892.227.237	8.324.095.957
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	6.8	56.092.523	70.082.535
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		56.092.523	70.082.535
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-
4.1 Chi phí lãi vay	52	6.9	1.631.132.456	2.497.504.825
Cộng chi phí tài chính	60		1.631.132.456	2.497.504.825
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	6.10	7.348.848.865	7.034.236.081
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		1.678.654.919	6.786.209.172

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	6.11	2.600.675.000	-
8.2 Chi phí khác	72	6.12	1.027.500.000	21.452.178
Cộng kết quả hoạt động khác	80		1.573.175.000	(21.452.178)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		3.251.829.919	6.764.756.994
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		3.705.947.228	(864.787.206)
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(454.117.309)	7.629.544.200
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		739.068.984	1.525.908.840
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	6.13	946.689.445	-
10.2 (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(207.620.461)	1.525.908.840
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		2.512.760.935	5.238.848.154
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		2.512.760.935	5.238.848.154
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		2.512.760.935	5.238.848.154
12.4 Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		2.512.760.935	5.238.848.154
Tổng thu nhập toàn diện	400		2.512.760.935	5.238.848.154
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THỐNG	500			
12.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	6.14	47,63	99,30
12.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		47,63	99,30

Người lập biểu
Đỗ Thu Hà

Kế toán trưởng
Lê Thị Quý



Tổng Giám đốc
Nguyễn Anh Trung
Hà Nội, Ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(808.462.557.138)	(134.386.800.000)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		970.215.365.979	86.500.000.000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(217.634.352)	(75.031.547)
4. Tiền lãi đã thu	05		4.787.704.588	552.195.207
5. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(985.232.162)	(388.588.359)
6. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(7.825.126.021)	(6.885.105.335)
7. Tiền chi trả cho người lao động	08		(10.048.305.005)	(9.101.146.316)
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(4.523.711.696)	(1.860.739.216)
9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		76.538.826.492	32.694.611.881
10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(46.752.201.918)	(95.582.550.654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		172.727.128.767	(128.533.154.339)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		-	(89.006.400)
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		-	821.350.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	732.344.030
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	33		300.600.000.000	95.303.853.094
1.1 Tiền vay khác	33.2		300.600.000.000	95.303.853.094
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(301.450.000.000)	(29.204.555.739)
2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(301.450.000.000)	(29.204.555.739)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(850.000.000)	66.099.297.355
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		171.877.128.767	(61.701.512.954)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		13.315.881.839	63.077.472.421
Tiền	61		13.315.881.839	63.077.472.421
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		185.193.010.606	1.375.959.467
Tiền	71		14.193.010.606	1.375.959.467
Các khoản tương đương tiền	72		171.000.000.000	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(theo phương pháp trực tiếp)

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	1.754.669.159.927	1.709.146.057.387
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(1.748.544.668.417)	(1.697.515.938.130)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	6.124.491.510	11.630.119.257
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	40.279.864.315	32.765.608.883
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	40.279.864.315	32.765.608.883
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	40.279.864.315	32.765.608.883
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	46.404.355.825	44.395.728.140
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	46.404.355.825	44.395.728.140
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	46.404.355.825	44.395.728.140

Người lập biểu
Đỗ Thu Hà

Kế toán trưởng
Lê Thị Quý



Tổng Giám đốc
Nguyễn Anh Trung
Hà Nội, Ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2024	01/01/2025	Kỳ trước		Kỳ này		30/06/2024	30/06/2025
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	529.354.450.000	529.354.450.000	-	-	-	-	529.354.450.000	529.354.450.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	527.574.600.000	527.574.600.000	-	-	-	-	527.574.600.000	527.574.600.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	1.779.850.000	1.779.850.000	-	-	-	-	1.779.850.000	1.779.850.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	382.686.493	382.686.493	-	-	-	-	382.686.493	382.686.493
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	426.206.694	426.206.694	-	-	-	-	426.206.694	426.206.694
4. Lợi nhuận chưa phân phối	2.046.381.387	9.913.158.247	6.103.635.360	(864.787.206)	2.759.257.783	(246.496.848)	7.285.229.541	12.425.919.182
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	3.086.995.774	11.433.087.228	-	(864.787.206)	2.759.257.783	-	2.222.208.568	14.192.345.011
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(1.040.614.387)	(1.519.928.981)	6.103.635.360	-		(246.496.848)	5.063.020.973	(1.766.425.829)
Cộng	532.209.724.574	540.076.501.434	6.103.635.360	(864.787.206)	2.759.257.783	(246.496.848)	537.448.572.728	542.589.262.369



Người lập biểu
Đỗ Thu Hà



Kế toán trưởng
Lê Thị Quý



Tổng Giám đốc
Nguyễn Anh Trung
Hà Nội, Ngày 12 tháng 08 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha - mã số thuế 0102116349 được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015116 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2006 và sửa đổi lần 7 vào ngày 29 tháng 12 năm 2023 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện tại số 0102116349; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 44/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006. Trong quá trình hoạt động Công ty có 14 lần thay đổi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh. Lần thay đổi gần nhất là Giấy phép điều chỉnh "Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán" số 102/GPĐC – UBCK.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1, 1A, 2 số 389 Đê La Thành, phường Giảng Võ, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động: 527.574.600.000 VND.

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha.

Tên tiếng anh: Alpha Securities Joint Stock Company.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 95 người; tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 76 người.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là chứng khoán.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Hạn chế vay nợ, cho vay và hạn chế đầu tư**Hạn chế vay nợ**

Thực hiện theo điều 26 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:
 - a) Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;
 - b) Quỹ khen thưởng phúc lợi;
 - c) Dự phòng trợ cấp mất việc làm;
 - d) Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.
- Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.
- Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Chứng khoán năm 2019, Luật sửa đổi số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định nêu trên.

Hạn chế cho vay

Thực hiện theo điều 27 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán năm 2019, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức.
- Công ty chứng khoán không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba.
- Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.
- Công ty chứng khoán đã được thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định pháp luật được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
- Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - f) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản

4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.

- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty không có công ty con.

Tại 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Chi nhánh/văn phòng đại diện	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha - Chi nhánh Hải Phòng	Tầng 8, số 04/B1 lô 26 BC đường Lê Hồng Phong, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Tầng 5, tòa nhà HDTCT, số 36 Bùi Thị Xuân, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha - Chi nhánh Thanh Hóa	Sảnh tầng 1, Khách sạn Lam Kinh, khu đô thị Đông Hương, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu đảm bảo tính so sánh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán.

2.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 theo quy định.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay

thể phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán (CTCK)

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của CTCK), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả thu được tiền từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty chứng khoán và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu

4.3.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

4.3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.3.3. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần nhất đánh giá giá trị chứng khoán nhất.
- Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

4.4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
- Máy móc, thiết bị	03 - 07
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
- Tài sản cố định khác	04
- Phần mềm quản lý	03 - 05

4.4.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính và tài sản cố định vô hình khác.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian 03 năm.

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

4.6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược được theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi lập báo cáo tài chính, kế toán đánh giá lại khoản tiền nhận ký cược, ký quỹ phải trả lại bằng ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

Trường hợp nhận thế chấp, cầm cố bằng hiện vật thì không được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính mà được theo dõi trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí trả trước tiền nhà và trả trước các dịch vụ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian được quy định trong từng hợp đồng.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

4.9.2. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành:

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội được Công ty sử dụng phương pháp phương pháp đường thẳng;
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.9.3. Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

4.9.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.9.5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

4.10.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

4.10.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.
- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ/hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu giá)

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Riêng doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

- Lỗ tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán tài sản tài chính so với giá vốn bình quân gia quyền tài sản tài chính.
- Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính là các chi phí thực tế phát sinh từ giao dịch mua tài sản tài chính.

4.12. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu và chi phí tài chính khác.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.15. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

4.15.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

4.16.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ đó trên Báo cáo tài chính riêng.

4.16.3. Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng nhiều người biết tại Việt nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.16.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bị giảm giá và công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính của Công ty.

4.16.5. Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

4.16.6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

4.16.7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền	14.193.010.606	13.315.881.839
Tiền mặt	2.669.552.067	174.048.305
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	11.523.458.539	13.141.833.534
Các khoản tương đương tiền	171.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (i)	171.000.000.000	-
Cộng	185.193.010.606	13.315.881.839

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình có lãi suất 4,4%/năm.

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Kỳ này	
	Khối lượng giao dịch trong kỳ	Giá trị giao dịch trong kỳ VND
Của Công ty chứng khoán	8.688.933	1.293.477.838.100
Cổ phiếu	3.882.600	142.923.380.000
Trái phiếu	821.000	181.931.940.000
Chứng khoán khác	3.985.333	968.622.518.100
Của nhà đầu tư	164.903.136	3.011.063.476.820
Cổ phiếu	164.903.136	3.011.063.476.820
Cộng	173.592.069	4.304.541.314.920

5.3. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	-	-	784.700.000	405.813.800
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	39.844.330.000	39.844.330.000
Trái phiếu	140.000.000.000	140.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	49.500.000.000	47.406.125.061	49.500.000.000	48.239.128.570
Trái phiếu chính phủ	50.259.000.000	50.259.000.000	50.259.000.000	50.259.000.000
Cộng	239.759.000.000	237.665.125.061	180.388.030.000	178.748.272.370

5.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ				Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này		
		SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	Chênh lệch đánh giá kỳ này	Giá trị đánh giá lại	SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	Chênh lệch đánh giá kỳ	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
A		1	2	3=(4)-(2)	4	5	6	7=(8)-(6)	8	9=(3)-(7)	10	11
I	FVTPL	5.451.040	239.759.000.000	(2.093.874.939)	237.665.125.061	9.517.073	180.388.030.000	(1.639.757.630)	178.748.272.370	(454.117.309)	378.886.200	-
1.	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	82.600	784.700.000	(378.886.200)	405.813.800	378.886.200	378.886.200	-
	TST			-		82.600	784.700.000	(378.886.200)	405.813.800	378.886.200	378.886.200	-
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	3.984.433	39.844.330.000	-	39.844.330.000	-	-	-
	Công ty CP Đầu tư và Thương mại Đại Thành Phát - PHA	-	-	-	-	3.134.433	31.344.330.000	-	31.344.330.000	-	-	-
	Công ty CP ĐT Hoàng Minh Bình Dương-HMB	-	-	-	-	850.000	8.500.000.000	-	8.500.000.000	-	-	-
3.	Trái phiếu	501.040	190.259.000.000	-	190.259.000.000	500.040	90.259.000.000	-	90.259.000.000	-	-	-
	Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam-BIDLH2330030	40	40.000.000.000	-	40.000.000.000	40	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-	-
	Trái phiếu Chính phủ TD2434023	500.000	50.259.000.000	-	50.259.000.000	500.000	50.259.000.000	-	50.259.000.000	-	-	-
	Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CTG12504	1.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000			-		-	-	-
4.	Chứng chỉ quỹ	4.950.000	49.500.000.000	(2.093.874.939)	47.406.125.061	4.950.000	49.500.000.000	(1.260.871.430)	48.239.128.570	(833.003.509)	-	833.003.509
	Quỹ đầu tư tăng trưởng Pacific Bridge - PBF	4.950.000	49.500.000.000	(2.093.874.939)	47.406.125.061	4.950.000	49.500.000.000	(1.260.871.430)	48.239.128.570	(833.003.509)	-	833.003.509
	Cộng	5.451.040	239.759.000.000	(2.093.874.939)	237.665.125.061	9.517.073	180.388.030.000	(1.639.757.630)	178.748.272.370	(454.117.309)	378.886.200	833.003.509

Ghi chú: Nguyên tắc và cơ sở tham chiếu để xác định giá thị trường:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá chứng khoán thực tế trên thị trường UPCOM được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Công ty chưa xác định giá hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá thị trường. Do đó, giá thị trường được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

5.5. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tài sản HTM)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	84.000.000.000	301.183.698.629
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	84.000.000.000	301.183.698.629
Cộng	84.000.000.000	301.183.698.629

(i) Khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 4,6%/năm đến 4,8%/năm.

5.6. Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	55.667.901.866	55.667.901.866	75.283.236.082	75.283.236.082
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	14.351.582.523	14.351.582.523	8.680.495.320	8.680.495.320
Cộng	70.019.484.389	70.019.484.389	83.963.731.402	83.963.731.402

5.7. Các khoản phải thu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	2.420.164.384	103.424.656
Lãi Trái phiếu doanh nghiệp	2.420.164.384	103.424.656
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	1.105.395.348	4.903.621.150
Lãi giao dịch ký quỹ	412.438.076	1.354.209.956
Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán	15.675.078	9.768.984
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	677.282.194	3.539.642.210
Cộng	3.525.559.732	5.007.045.806

5.8. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	379.731.300	-
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển nhà Phú Thái	250.390.500	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và phát triển M.A.T	129.340.800	-
Cộng	379.731.300	-

5.9. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu phí tư vấn	284.700.000	241.500.000
Tổng Công ty xây dựng Công trình giao thông - CTCP	170.000.000	170.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư QP Xanh (HKT)	60.000.000	-
Đối tượng khác	54.700.000	71.500.000
Cộng	284.700.000	241.500.000

5.10. Phải thu khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu khác	336.143.439	336.222.339
Công ty Cổ phần Nha khoa Bắc Nam	95.936.476	95.936.476
Trần Văn Cường	238.918.663	238.918.663
Đối tượng khác	1.288.300	1.367.200
Cộng	336.143.439	336.222.339

5.11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này		
		Số đầu kỳ	Số dự phòng/(hoàn nhập) trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	541.555.139	541.555.139	-	541.555.139
Công ty Cổ phần Nha khoa Bắc Nam	95.936.476	95.936.476	-	95.936.476
Trần Văn Cường	238.918.663	238.918.663	-	238.918.663
Lê Như Hùng	1.200.000	1.200.000	-	1.200.000
Công ty CP Vàng Châu Á	16.500.000	16.500.000	-	16.500.000
Công ty CP Viễn thông Thăng Long	15.000.000	15.000.000	-	15.000.000
Công ty CP Lắp máy điện nước	4.000.000	4.000.000	-	4.000.000
Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông	170.000.000	170.000.000	-	170.000.000
Cộng	541.555.139	541.555.139	-	541.555.139

5.12. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.152.645.132	345.369.878
Chi phí bảo trì phần mềm	260.000.000	260.000.000
Phí thuê văn phòng	440.222.498	-
Chi phí khác	452.422.634	85.369.878
Chi phí trả trước dài hạn	704.788.243	1.027.711.273
Công cụ, dụng cụ phân bổ	146.836.992	247.113.275
Chi phí bảo trì phần mềm	-	89.325.116
Sửa chữa văn phòng	446.496.205	646.497.883
Chi phí khác	111.455.046	44.774.999
Cộng	1.857.433.375	1.373.081.151

5.13. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	-	23.000.000
Sở giao dịch CK Hà Nội	-	23.000.000
Dài hạn	1.054.758.248	519.533.500
Ký quỹ dịch vụ	1.054.758.248	519.533.500
Cộng	1.054.758.248	542.533.500

5.14. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4.399.748.732	132.710.000	4.532.458.732
Số dư cuối kỳ	4.399.748.732	132.710.000	4.532.458.732
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.984.862.625	132.710.000	4.117.572.625
Khấu hao trong kỳ	233.586.942		233.586.942
Số dư cuối kỳ	4.218.449.567	132.710.000	4.351.159.567
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	414.886.107	-	414.886.107
Số dư cuối kỳ	181.299.165	-	181.299.165

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025: 3.645.396.787 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 3.645.396.787 VND)

5.15. Tài sản cố định vô hình

	Hệ thống phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	3.037.391.700	3.037.391.700
Số dư cuối kỳ	3.037.391.700	3.037.391.700
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2.604.518.162	2.604.518.162
Khấu hao trong kỳ	155.217.972	155.217.972
Số dư cuối kỳ	2.759.736.134	2.759.736.134
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	432.873.538	432.873.538
Số dư cuối kỳ	277.655.566	277.655.566

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025: 1.485.162.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 1.485.162.000 VND).

5.16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.344.425.594	2.126.791.242
Tiền lãi phân bổ hàng năm	1.929.751.984	1.694.331.775
Cộng	4.394.177.578	3.941.123.017

5.17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
Vay ngắn hạn	43.550.000.000	300.600.000.000	301.450.000.000	42.700.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (i)	16.550.000.000	198.800.000.000	211.850.000.000	3.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đồng Đô	27.000.000.000	-	27.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà (ii)	-	39.200.000.000	-	39.200.000.000
Vay đối tượng khác	-	62.600.000.000	62.600.000.000	-
Cộng	43.550.000.000	300.600.000.000	301.450.000.000	42.700.000.000

- (i) Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi ngày 04062025/1474132/HĐTC ngày 04/6/2025 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Hạn mức thấu chi: 9.800.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày ký kết hợp đồng đến 31/5/2026. Lãi suất: 4,8%/năm kể từ ngày ký Hợp đồng và thay đổi theo thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng cầm cố tài sản số: 0406/2025/1474132/HĐBĐ ngày 04/6/2025.
- (ii) Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2025/1474132/HĐTC ngày 26/5/2025 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà. Hạn mức thấu chi: 39.200.000.000 VND. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến ngày 26/12/2025. Lãi suất: 4,5%/năm. Tài sản đảm bảo: quyền nhận lãi trái phiếu mã: BIDLH2330030 theo hợp đồng cầm cố số: 01/2025/147132/HĐBĐ ngày 23/5/2025.

5.18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	133.662.124	83.862.186
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	25.395.106	24.330.301
Cộng	159.057.230	108.192.487

5.19. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Số có khả năng Giá trị trả nợ		Số có khả năng Giá trị trả nợ	
Ngắn hạn	297.569.452	297.569.452	35.817.898	35.817.898
Công ty Cổ phần				
Hạ tầng viễn	182.682.444	182.682.444	-	-
thông CMC				
Đối tượng khác	114.887.008	114.887.008	35.817.898	35.817.898
Cộng	297.569.452	297.569.452	35.817.898	35.817.898

5.20. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	476.750.000	544.250.000
Công ty Cổ phần Nhân Bình	120.000.000	120.000.000
Công ty Cổ phần truyền thông VMG	90.000.000	90.000.000
Các khách hàng khác	266.750.000	334.250.000
Cộng	476.750.000	544.250.000

5.21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	17.099.744	17.099.744	-
Thuế TNDN	2.093.981.548	946.689.445	2.093.981.548	946.689.445
Thuế TNCN	278.795.698	2.671.013.420	2.657.048.495	292.760.623
Thuế, phí khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	2.372.777.246	3.640.802.609	4.774.129.787	1.239.450.068

5.22. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	179.108.460	135.129.736
Trích trước chi phí lãi vay, lãi hợp đồng tiền gửi	33.073.972	71.611.644
Các chi phí phải trả khác	146.034.488	63.518.092
Cộng	179.108.460	135.129.736

5.23. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	136.637.806	105.555.882
Các khoản phải trả, phải nộp khác	136.637.806	105.555.882
Cộng	136.637.806	105.555.882

5.24. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính rủi ro nghịệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	527.574.600.000	1.779.850.000	382.686.493	426.206.694	2.046.381.387	532.209.724.574
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	7.866.776.860	7.866.776.860
Số dư cuối năm trước	527.574.600.000	1.779.850.000	382.686.493	426.206.694	9.913.158.247	540.076.501.434
Số dư đầu kỳ này	527.574.600.000	1.779.850.000	382.686.493	426.206.694	9.913.158.247	540.076.501.434
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	2.512.760.935	2.512.760.935
Số dư cuối kỳ này	527.574.600.000	1.779.850.000	382.686.493	426.206.694	12.425.919.182	542.589.262.369

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vốn góp của các cổ đông	527.574.600.000	527.574.600.000
Cộng	527.574.600.000	527.574.600.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu	527.574.600.000	527.574.600.000
Vốn góp đầu kỳ	527.574.600.000	527.574.600.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	527.574.600.000	527.574.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Kỳ này Cổ phiếu	Kỳ trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52.757.460	52.757.460
Cổ phiếu phổ thông	52.757.460	52.757.460
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.757.460	52.757.460
Cổ phiếu phổ thông	52.757.460	52.757.460
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

5.25. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế đầu kỳ	9.913.158.247	2.046.381.387
Lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ	2.512.760.935	5.238.848.154
Lợi nhuận còn lại cuối kỳ	12.425.919.182	7.285.229.541

5.26. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ phiếu	52.757.460	52.757.460
	52.757.460	52.757.460

5.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	50.000.000.000	50.826.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.826.000.000

5.28. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	189.500.000.000	129.344.330.000
Cộng	189.500.000.000	129.344.330.000

5.29. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	727.624.000.000	727.066.940.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	2.251.000.000	2.281.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	84.967.510.000	48.967.510.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.691.440.000	5.020.660.000
Cộng	817.533.950.000	783.336.110.000

5.30. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.276.210.000	1.276.210.000
Cộng	1.276.210.000	1.276.210.000

5.31. Tiền gửi của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	46.404.355.825	40.279.864.315
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
Cộng	46.404.355.825	40.279.864.315

5.32. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	46.270.145.140	40.145.653.630
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	134.210.685	134.210.685
Cộng	46.404.355.825	40.279.864.315

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6.1. Lãi lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán CK	ĐG giá bán bình quân (VND)	Tổng tiền bán (VND)	Tổng giá vốn bình quân gia quyền kỳ này (VND)	Lãi bán chứng khoán kỳ này (VND)	Lỗ bán chứng khoán kỳ này (VND)	Lãi bán chứng khoán kỳ trước (VND)	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước (VND)
A	B	1	2	3=1*2	4	5	6	7	8
A	TSTC niêm yết								
I	Cổ phiếu	1.982.600	36.857	73.073.380.000	70.634.700.000	2.730.000.000	291.320.000	250.000.000	-
1	TST	82.600	5.973	493.380.000	784.700.000	-	291.320.000	-	-
2	KOS	1.900.000	38.200	72.580.000.000	69.850.000.000	2.730.000.000	-	-	-
B	TSTC chưa niêm yết								
I	Cổ phiếu	3.984.433	10.371	41.321.216.600	39.844.330.000	1.476.886.600	-	-	-
1	HMB	850.000	11.000	9.350.000.000	8.500.000.000	850.000.000	-	-	-
2	PHA	3.134.433	10.200	31.971.216.600	31.344.330.000	626.886.600	-	-	-
II	Trái phiếu chưa niêm yết	410.000	99.912	40.963.920.000	40.968.020.000	-	4.100.000	-	-
	Trái phiếu chính phủ - TD2535024	410.000	99.912	40.963.920.000	40.968.020.000	-	4.100.000	-	-
III	Công cụ thị trường tiền tệ	450	1.030.384.779	463.673.150.750	463.628.150.750	45.000.000	-	-	-
	Chứng chỉ tiền gửi Công ty CP tài chính Điện Lực EVNFC_RL_KHCL_04.25_024	50	1.000.367.123	50.018.356.150	50.013.356.150	5.000.000	-	-	-
	Chứng chỉ tiền gửi Công ty CP tài chính Điện Lực EVNFC_RL_KHCL_12.24.003	200	1.033.753.425	206.750.685.000	206.730.685.000	20.000.000	-	-	-
	Chứng chỉ tiền gửi Công ty CP tài chính Điện Lực EVNFC_RL_KHCK_12.24_002	200	1.034.520.548	206.904.109.600	206.884.109.600	20.000.000	-	-	-
	Cộng	6.377.483	97.065	619.031.667.350	615.075.200.750	4.251.886.600	295.420.000	250.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - CTCK

6.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ				Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này		
		SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	Chênh lệch đánh giá kỳ này	Giá trị đánh giá lại	SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	Chênh lệch đánh giá kỳ	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
A		1	2	3=(4)-(2)	4	5	6	7=(8)-(6)	8	9=(3)-(7)	10	11
I	FVTPL	5.451.040	239.759.000.000	(2.093.874.939)	237.665.125.061	9.517.073	180.388.030.000	(1.639.757.630)	178.748.272.370	(454.117.309)	378.886.200	-
1.	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	82.600	784.700.000	(378.886.200)	405.813.800	378.886.200	378.886.200	-
	TST	-	-	-	-	82.600	784.700.000	(378.886.200)	405.813.800	378.886.200	378.886.200	-
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	3.984.433	39.844.330.000	-	39.844.330.000	-	-	-
	Công ty CP Đầu tư và Thương mại Đại Thành Phát - PHA	-	-	-	-	3.134.433	31.344.330.000	-	31.344.330.000	-	-	-
	Công ty CP ĐT Hoàng Minh Bình Dương-HMB	-	-	-	-	850.000	8.500.000.000	-	8.500.000.000	-	-	-
3.	Trái phiếu	501.040	190.259.000.000	-	190.259.000.000	500.040	90.259.000.000	-	90.259.000.000	-	-	-
	Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam-BIDLH2330030	40	40.000.000.000	-	40.000.000.000	40	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-	-
	Trái phiếu Chính phủ TD2434023	500.000	50.259.000.000	-	50.259.000.000	500.000	50.259.000.000	-	50.259.000.000	-	-	-
	Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CTG12504	1.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-
4.	Chứng chỉ quỹ	4.950.000	49.500.000.000	(2.093.874.939)	47.406.125.061	4.950.000	49.500.000.000	(1.260.871.430)	48.239.128.570	(833.003.509)	-	833.003.509
	Quỹ đầu tư tăng trưởng Pacific Bridge - PBF	4.950.000	49.500.000.000	(2.093.874.939)	47.406.125.061	4.950.000	49.500.000.000	(1.260.871.430)	48.239.128.570	(833.003.509)	-	833.003.509
	Cộng	5.451.040	239.759.000.000	(2.093.874.939)	237.665.125.061	9.517.073	180.388.030.000	(1.639.757.630)	178.748.272.370	(454.117.309)	378.886.200	833.003.509

Nguyên tắc và cơ sở tham chiếu để xác định giá thị trường:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết tại Sở GD Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và Sở GD Chứng khoán TP. Hà Nội là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty Chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá thị trường. Do đó, giá thị trường được ước tính bằng giá gốc khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
		SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	CL đánh giá kỳ này	Giá trị đánh giá lại	SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	CL đánh giá kỳ trước	Giá trị đánh giá lại
A		1	2	3=(2)-(1)	4	5=(3)-(4)	5=(3)-(4)	5=(3)-(4)	5=(3)-(4)
II	HTM	-	84.000.000.000	-	84.000.000.000	-	301.183.698.629	-	301.183.698.629
1.	Ngắn hạn	-	84.000.000.000	-	84.000.000.000	-	301.183.698.629	-	301.183.698.629
	Tiền gửi có kỳ hạn	-	84.000.000.000	-	84.000.000.000		301.183.698.629	-	301.183.698.629
	Cộng	-	84.000.000.000	-	84.000.000.000	-	301.183.698.629	-	301.183.698.629

Nguyên tắc và cơ sở tham chiếu để xác định giá thị trường:

- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty Chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá thị trường. Do đó, giá thị trường được ước tính bằng giá gốc khoản đầu tư.

6.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Từ tài sản tài chính HTM	4.468.785.013	7.463.753.015
Lãi từ các khoản cho vay	6.500.216.697	4.212.963.835
Lãi từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ	5.512.985.979	3.135.426.642
Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	987.230.718	1.077.537.193
Cộng	10.969.001.710	11.676.716.850

6.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động môi giới	4.616.912.458	4.110.811.595
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	158.786.062	220.438.091
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	866.500.000	506.409.091
Thu nhập hoạt động khác	142.594.124	178.043.673
Cộng	5.784.792.644	5.015.702.450

6.5. Chi phí môi giới chứng khoán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí giao dịch, hoa hồng môi giới	7.440.136.811	6.316.988.720
Cộng	7.440.136.811	6.316.988.720

6.6. Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	176.678.893	157.823.214
Cộng	176.678.893	157.823.214

6.7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.020.397.836	1.849.284.023
Cộng	2.020.397.836	1.849.284.023

6.8. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi	56.092.523	70.082.535
Cộng	56.092.523	70.082.535

6.9. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.631.132.456	2.497.504.825
Cộng	1.631.132.456	2.497.504.825

6.10. Chi phí quản lý

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.369.801.289	4.869.433.380
Chi phí vật tư văn phòng	11.897.713	20.540.379
Chi phí công cụ, dụng cụ	66.304.641	135.740.895
Chi phí khấu hao TSCĐ	77.217.972	83.277.060
Chi phí thuế, phí và lệ phí	7.000.000	17.000.000
Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	(27.500.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.136.746.666	1.320.853.134
Chi phí khác	679.880.584	614.891.233
Cộng	7.348.848.865	7.034.236.081

6.11. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu phạt vi phạm hợp đồng	2.600.000.000	-
Thu nhập khác	675.000	-
Cộng	2.600.675.000	-

6.12. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt vi phạm hành chính	1.027.500.000	21.452.178
Cộng	1.027.500.000	21.452.178

6.13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	3.251.829.919	6.764.756.994
Các khoản điều chỉnh tăng	1.027.500.000	1.927.686
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>1.027.500.000</i>	<i>1.927.686</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(454.117.309)	7.629.544.200
<i>Cổ tức được chia</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL</i>	<i>(454.117.309)</i>	<i>7.629.544.200</i>
Lợi nhuận tính thuế	4.733.447.228	(862.859.520)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	946.689.445	-
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	(207.620.461)	1.525.908.840
Cộng	(207.620.461)	1.525.908.840

6.14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.512.760.935	5.238.848.154
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận/lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	2.512.760.935	5.238.848.154
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	52.757.460	52.757.460
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	47,63	99,30

6.15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro chính từ các công cụ tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban lãnh đạo xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

6.15.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025. Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ này		
VND	+100	1.424.930.106
	-100	(1.424.930.106)
Kỳ trước		
VND	+100	(302.341.182)
	-100	302.341.182

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

6.15.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

6.15.1. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30/06/2025	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	42.700.000.000	-	-	42.700.000.000
Phải trả người bán	297.569.452	-	-	297.569.452
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	159.057.230	-	-	159.057.230
Chi phí phải trả	179.108.460	-	-	179.108.460
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	136.637.806	-	-	136.637.806
Cộng	43.472.372.948	-	-	43.472.372.948

Ngày 31/12/2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	43.550.000.000	-	-	43.550.000.000
Phải trả người bán	35.817.898	-	-	35.817.898
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	108.192.487	-	-	108.192.487
Chi phí phải trả	135.129.736	-	-	135.129.736
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	105.555.882	-	-	105.555.882
Cộng	43.934.696.003	-	-	43.934.696.003

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Các cam kết theo hợp đồng bán trái phiếu: Không có

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

7.3. Thông tin về các bên liên quan Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bà Lưu Hồng Huệ	Chủ tịch HĐQT đến ngày 18/07/2025 - Trưởng BKS từ ngày 18/07/2025
Ông Nguyễn Anh Trung	Thành viên HĐQT-Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Thanh Huyền	Thành viên BKS

Giao dịch với bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bà Lưu Hồng Huệ	213.180.000	213.180.000
Ông Nguyễn Anh Trung	707.380.000	649.880.000
Ông Lê Văn Cường	279.380.000	271.380.000
Bà Lê Thị Thu Hương	377.780.455	-
Bà Đào Thị Thanh Huyền	217.825.455	76.733.913
Cộng	1.795.545.910	1.211.173.913

7.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ các các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được soát xét.

Người lập biểu
Đỗ Thu Hà

Kế toán trưởng
Lê Thị Quý



Tổng Giám đốc
Nguyễn Anh Trung
Hà Nội, Ngày 12 tháng 08 năm 2025